

**PHỤ LỤC 1B: DANH MỤC VẬT TƯ THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN THANH LÝ ĐỢT 1/2026  
không thuộc chất thải nguy hại\_Cơ sở 2**

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
<b>I</b>	<b>Kho Văn phòng Công ty_Cơ sở 2</b>				
1	2.71.00.000.VIE.00.B10	Nhôm phế liệu các loại	Kg	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	435,80
2	3.06.60.314.VIE.00.B10	Giá đỡ cho sứ đỡ dây - 2,5m	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
3	3.06.60.329.VIE.00.B10	Giá đỡ cho sứ đỡ dây - 5m	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
4	3.10.02.588.VIE.00.B10	SÚ CAO THÉ 1 PHA + TY SÚ	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
5	3.10.65.123.IND.00.B10	Sứ đỡ dây 123kV	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
6	3.10.65.123.ITA.00.B10	Sứ đỡ dây 123kV	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
7	3.10.88.022.RUS.00.B10	Sứ gôm 70kN	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	32,00
8	3.10.88.077.UKR.00.B10	Chuỗi sứ thủy tinh 70KN	Chuỗi	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00
9	3.10.88.104.VIE.00.B10	Chuỗi đỡ cáp quang OPGW 50	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
10	3.10.88.124.RUS.00.B10	Sứ gôm 120 KN	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	288,00
11	3.10.88.131.VIE.00.B10	Chuỗi polymer 110kV - 70KN	Chuỗi	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	18,00
12	3.10.88.170.VIE.00.B10	Chuỗi đỡ cáp quang OPGW 70	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
13	3.10.88.500.VIE.00.B10	Chuỗi néo dây chống sét TK 50	Chuỗi	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	96,00
14	3.10.88.501.VIE.00.B10	Chuỗi đỡ dây chống sét TK 50	Chuỗi	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	260,00
15	3.10.88.811.VIE.00.B10	Chuỗi néo cáp quang OPGW 70	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
16	3.10.88.813.VIE.00.B10	Chuỗi néo cáp quang OPGW 50	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
17	3.20.12.556.VIE.00.B10	Kẹp đỡ dây ACSR 410/51mm <sup>2</sup> cho CVT (Supporting clamps)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	12,00
18	3.20.12.557.VIE.00.B10	Kẹp đỡ dây ACSR 410/51mm <sup>2</sup> cho Sứ đỡ (Supporting clamps)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
19	3.20.22.075.VIE.00.B10	Kẹp 2 rãnh song song cho dây ACSR 410/51 mm <sup>2</sup>	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	11,00
20	3.20.31.211.VIE.00.B10	kẹp nhôm rẽ nhánh chữ T cỡ dây ACSR 410	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	37,00
21	3.20.31.551.VIE.00.B10	Kẹp cực dây ACSR 410/51 cho CB	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
22	3.20.45.169.VIE.00.B10	Vòng treo đầu tròn (Socket clevis)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	18,00
23	3.20.50.955.VIE.00.B10	Móc treo chữ U	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	18,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ERP	Số lượng
24	3.20.60.188.CHN.00.B10	Khóa đỡ dây AC 185	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	350,00
25	3.20.60.242.VIE.00.B10	KHOÁ ĐỠ DÂY 240/32	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00
26	3.20.60.403.VIE.00.B10	Khóa đỡ dây ACSR 400/51	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	9,00
27	3.20.60.913.VIE.00.B10	KHOÁ ĐỠ DÂY 185/29	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	12,00
28	3.20.61.410.VIE.00.B10	KHÓA NÉO DÂY AC 410 MM2	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	35,00
29	3.20.65.850.VIE.00.B10	Tạ chống rung DCS TK50	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	287,00
30	3.20.65.950.VIE.00.B10	Mắc nối đơn	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	18,00
31	3.20.75.072.VIE.00.B10	Dây lèo dây chống sét TK 50	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	162,00
32	3.20.83.411.VIE.00.B10	Đầu cosse ép nhôm 410mm2 (2 boulon)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	30,00
33	3.20.84.129.VIE.00.B10	Cosse ép dây ACSR 410	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	51,00
34	3.25.67.181.VIE.00.B10	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 1 pha, bọc giáp 185mm2 (OD)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
35	3.25.67.182.VIE.00.B10	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 1 pha, bọc giáp 185mm2 (ID)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
36	3.25.67.308.VIE.00.B10	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 1 pha, Bọc giáp 300mm2 (OD)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00
37	3.25.67.309.VIE.00.B10	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 1 pha, bọc giáp 300mm2 (ID)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	18,00
38	3.25.67.507.VIE.00.B10	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 1 pha, bọc giáp 500mm2 (OD)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
39	3.25.67.508.VIE.00.B10	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 1 pha, bọc giáp 500mm2 (ID)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
40	3.42.10.704.ESP.00.B10	Dao cách ly 3 pha ngoài trời 123kV-1250A-31,5kA/1s, 00 lưỡi tiếp địa + Giá đỡ thiết bị	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
41	3.42.10.710.POR.00.B10	Dao cách ly 3 pha ngoài trời 123kV-1250A-31,5kA/1s, 01 lưỡi tiếp địa và trọn bộ phụ kiện kèm theo, (CDDR 25mm/kV, Nguồn tự dùng 110VDC và kích thước dây dẫn đầu nối: 710, 400, 240mm2)	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
42	3.42.10.715.ESP.00.B10	Dao cách ly 3 pha ngoài trời 123kV-1250A-31,5kA/1s, 01 lưỡi tiếp địa + Giá đỡ thiết bị	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
43	3.42.10.715.GER.00.B10	Dao cách ly 3 pha ngoài trời 123kV-1250A-31,5kA/1s, 01 lưỡi tiếp địa + Giá đỡ thiết bị	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
44	3.42.20.710.POR.00.B10	Dao cách ly 3 pha ngoài trời 123kV-1250A-31,5kA/1s, 02 lưỡi tiếp địa và trọn bộ phụ kiện kèm theo, (CDDR 25mm/kV, Nguồn tự dùng 110VDC và kích thước dây dẫn đầu nối: 710, 400, 240mm <sup>2</sup> )	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
45	3.42.20.715.ESP.00.B10	Dao cách ly 3 pha ngoài trời 123kV-1250A-31,5kA/1s, 02 lưỡi tiếp địa + Giá đỡ thiết bị	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
46	3.42.72.118.GER.00.B10	Máy cắt (CB) 123kV, 3P, 1250A, 31.5kA/1s cách điện khí SF6 và trọn bộ phụ kiện kèm theo	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
47	3.42.72.118.SWE.00.B10	Máy cắt (CB) 123kV, 3P, 1250A, 31.5kA/1s cách điện khí SF6 và trọn bộ phụ kiện kèm theo	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
48	3.42.80.096.SWE.00.B10	Chống sét van (LA) 96kV 10kA CL3	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	9,00
49	3.42.80.096.USA.00.B10	Chống sét van (LA) 96kV 10kA	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
50	3.53.05.074.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 75/5A 5VA CCX 0,5	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
51	3.53.05.125.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 125/5A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	29,00
52	3.53.05.150.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 150/5A 5VA CCX 0,5	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	40,00
53	3.53.05.325.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 100/5A-5VA-CCX 0,5	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
54	3.53.05.328.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 250/5A 5VA CCX 0,5	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	9,00
55	3.53.05.329.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 300/5A 5VA CCX 0,5	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
56	3.53.05.330.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 400/5A 5VA CCX 0,5	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	11,00
57	3.53.05.331.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 500/5A 5VA CCX 0,5	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	7,00
58	3.53.05.332.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 600/5A 5VA CCX 0,5	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	11,00
59	3.53.65.015.VIE.00.B10	Biến dòng điện (TI) 24kV 15-30/5A 10VA epoxy chân không	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
60	3.53.65.075.VIE.00.B10	Biến dòng điện (TI) 24kV 75-150/5A 10VA epoxy chân không	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
61	3.53.65.143.VIE.00.B10	Biến dòng điện (TI) 24kV 10-20/5A 10VA epoxy chân không	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
62	3.53.65.147.VIE.00.B10	Biến dòng điện (TI) 24KV 30-60/5A 10VA epoxy chân không	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
63	3.53.65.152.VIE.00.B10	Biến dòng điện (TI) 24KV 150-300/5A 10VA epoxy chân không	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
64	3.56.60.015.VIE.00.B10	Biến điện áp (TU) 12000/120V 15VA	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	22,00
65	3.56.60.056.VIE.00.B10	Biến điện áp TU 24kV 22000/√3/110/√3V-15VA CCX 0,5 epoxy chân không	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	10,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
66	3.60.25.050.VIE.00.B10	Điện kế 3P4W 50-100A 220/380V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
67	3.66.56.000.VIE.00.B10	Máng đèn	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	76,00
68	4.38.86.016.VIE.00.B10	Bu lông U 16x80	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	18,00
69	4.94.70.010.VIE.00.B10	Ghế xoay	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
70	4.94.70.028.VIE.00.B10	Ghế xếp	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
71	4.94.70.041.VIE.00.B10	Khung nhôm ( các loại)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	36,00
72	4.94.70.064.VIE.00.B10	Ghế xoay loại lớn	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
73	4.94.70.420.VIE.00.B10	Cửa nhôm	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	148,00
74	4.94.70.866.VIE.00.B10	Cửa sổ khung Nhôm	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	95,00
75	4.94.80.350.VIE.00.B10	Cửa sắt thu hồi	Kg	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	341,60
76	2.42.01.000.VIE.00.D10	Sắt phế liệu	Kg	Hàng đề nghị thanh lý	212,10
77	2.71.00.000.000.00.D10	Nhôm phế liệu các loại	Kg	Hàng đề nghị thanh lý	181,00
78	3.02.20.054.VIE.00.D10	Gốc trụ BTLT 5,5M	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	12,00
79	3.02.20.119.000.00.D10	Trụ BTLT 12m (phần ngọn)	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	12,00
80	3.02.50.833.VIE.00.D10	Bộ xà làm thanh chéo trụ Pi	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	6,00
81	3.06.40.444.VIE.00.D10	Bộ xà néo dây dẫn trụ Pi	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	6,00
82	3.06.40.445.VIE.00.D10	Bộ xà néo DCS trụ Pi	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	6,00
83	3.06.50.199.VIE.00.D10	Colier bắt xà dây dẫn, C1 và xà chống sét	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
84	3.06.50.211.VIE.00.D10	Cổ dê ĐK 210	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
85	3.06.50.423.VIE.00.D10	Cổ dê ĐK 259	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
86	3.06.50.424.VIE.00.D10	Cổ dê ĐK 272	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
87	3.06.51.223.VIE.00.D10	Cổ dê ĐK 223	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
88	3.06.60.390.000.00.D10	Giá đỡ giàn accu	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
89	3.20.17.002.VIE.00.D10	Thanh cái đồng các loại	Kg	Hàng đề nghị thanh lý	9,00
90	3.20.32.071.VIE.00.D10	Kẹp Ubolt AC 70	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1.049,00
91	3.20.45.169.000.00.D10	Vòng treo đầu tròn	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2.513,00
92	3.20.45.178.000.00.D10	Mắc nối điều chỉnh (Sag link)	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	159,00
93	3.20.50.001.000.00.D10	GU DÔNG U	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1.168,00
94	3.20.50.955.000.00.D10	Móc treo chữ U	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	261,00
95	3.20.50.955.VIE.00.D10	Móc treo chữ U	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	264,00
96	3.20.50.959.000.00.D10	Vòng treo đầu tròn 120kN	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	222,00
97	3.20.60.160.VIE.00.D10	Khóa néo dây AC 150-240mm <sup>2</sup>	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	27,00
98	3.20.60.187.000.00.D10	Khóa đỡ dây 185mm	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1.567,00
99	3.20.60.410.000.00.D10	Khóa đỡ dây AC410 mm <sup>2</sup>	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	417,00
100	3.20.60.797.VIE.00.D10	KHÓA ĐỠ DÂY	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	729,00
101	3.20.61.185.000.00.D10	KHÓA NÉO DÂY AC 185 MM <sup>2</sup>	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	120,00
102	3.20.65.000.000.00.D10	Mắc nối trung gian	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	768,00
103	3.20.65.140.000.00.D10	Khánh tam giác đơn L=200 70kN	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	822,00
104	3.20.65.143.000.00.D10	Khánh vuông đơn L=200 70kN	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	120,00
105	3.20.65.950.VIE.00.D10	Mắc nối đơn	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2.208,00
106	3.20.65.951.VIE.00.D10	Mắc nối kép	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	546,00
107	3.20.65.963.000.00.D10	Mắc nối chuyển hướng	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	870,00
108	3.30.22.100.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	85,00
109	3.30.22.101.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	52,00
110	3.30.85.206.VIE.00.D10	LB FCO 15/27kV 200A Porcelain	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
111	3.30.88.100.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	5,00
112	3.30.88.101.VIE.00.D10	LBFCO 15/27kV 100A polymer	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	14,00
113	3.30.88.203.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (LB FCO) 15/27KV 200A Polymer	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	21,00
114	3.42.80.020.VIE.00.D10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	130,00
115	3.46.09.080.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 80A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	3,00
116	3.46.10.004.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 1A + tiếp điểm phụ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	5,00
117	3.46.10.015.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 15A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	12,00
118	3.46.10.020.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 20A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	12,00
119	3.46.10.030.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 30A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	19,00
120	3.46.10.040.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 40A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	5,00
121	3.46.10.050.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 50A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
122	3.46.13.225.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 225A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	9,00
123	3.46.15.075.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 75A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	9,00
124	3.46.15.080.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	7,00
125	3.46.15.100.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	10,00
126	3.46.15.125.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	62,00
127	3.46.15.150.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 150A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
128	3.46.15.160.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 160A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
129	3.46.15.176.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 175A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
130	3.46.15.200.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	12,00
131	3.46.15.250.KOR.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	80,00
132	3.46.15.400.KOR.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	7,00
133	3.46.15.500.KOR.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 500A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
134	3.46.15.630.KOR.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 630A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
135	3.46.16.005.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 4 cực 5A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	3,00
136	3.46.16.015.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 4 cực 15A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
137	3.46.16.020.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 4 cực 20A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	3,00
138	3.46.16.030.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 4 cực 30A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	11,00
139	3.46.16.075.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 4 cực 75A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
140	3.46.16.200.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 4 cực 200A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
141	3.46.95.019.VIE.00.D10	Contactơ 16A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	14,00
142	3.53.05.150.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 150/5A 5VA CCX 0,5	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	8,00
143	3.53.05.322.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 1000/5A 15VA CCX 0,5	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	4,00
144	3.53.05.325.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 100/5A-5VA- CCX 0,5	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	14,00
145	3.53.05.327.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 200/5A-5VA- CCX 0,5	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	6,00
146	3.53.05.328.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 250/5A-5VA- CCX 0,5	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	114,00
147	3.53.05.331.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 500/5A-5VA- CCX 0,5	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	4,00
148	3.53.65.015.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24kV 15-30/5A 10VA epoxy chân không	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	12,00
149	3.53.65.025.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24kV 25-50/5A 10VA epoxy chân không	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	4,00
150	3.53.65.121.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24kV 100-200/5A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	4,00
151	3.53.65.143.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24kV 10-20/5A 10VA epoxy chân không	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	9,00
152	3.53.65.148.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24kV 50-100/5A 10VA epoxy chân không	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
153	3.53.65.153.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24KV 200-400/5A 10VA epoxy chân không	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	6,00
154	3.53.65.560.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24KV 30-60/5A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
155	3.56.60.015.VIE.00.D10	Biến điện áp (TU) 12000/120V 15VA	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	86,00
156	3.56.60.025.VIE.00.D10	Biến điện áp TU 1P 12700/63,5V-15VA epoxy chân không	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	20,00
157	3.56.60.112.VIE.00.D10	Biến điện áp TU 1P 12700/57,5V-15VA epoxy chân không	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
158	3.60.05.007.VIE.00.D10	Điện kế 1P 5(20) 220V	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	66,00
159	3.60.05.020.VIE.00.D10	Điện kế 1P2W 10-40A 220V CCX2	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2.496,00
160	3.60.05.617.VIE.00.D10	Điện kế 1P2W 10-30A 220V	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	976,00
161	3.66.56.001.000.00.D10	Máng đèn 1,2m	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	4,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
162	4.94.80.350.VIE.00.D10	Cửa sắt thu hồi	Kg	Hàng đề nghị thanh lý	211,00
163	5.28.20.001.VIE.00.D10	Ma ní	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	252,00
164	8.88.04.082.VIE.00.D10	Dù	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	3,00
165	3.60.05.004.VIE.00.C60	Điện kế 1P2W 5A 220V GT	Cái	Hàng thu hồi phục hồi được	1.541,00
166	3.60.05.007.VIE.00.C60	Điện kế 1P 5(20) 220V	Cái	Hàng thu hồi phục hồi được	3.055,00
167	3.60.05.020.VIE.00.C60	Điện kế 1P2W 10-40A 220V CCX2	Cái	Hàng thu hồi phục hồi được	19.037,00
168	3.60.05.617.VIE.00.C60	Điện kế 1P2W 10-30A 220V	Cái	Hàng thu hồi phục hồi được	34.054,00
169	3.20.94.150.USA.00.000	DIEL 350	Cái	Hàng mới	1,00
170	3.42.76.282.FRA.00.000	SET OF FUSES	Bộ	Hàng mới	1,00
171	3.42.76.290.GER.00.000	ANTI-PUMPING CONTACT 220	Cái	Hàng mới	1,00
172	3.42.76.294.000.00.000	LAMP	Cái	Hàng mới	1,00
173	3.42.76.426.USA.00.000	6 AMP MOTOR FUSE	Cái	Hàng mới	2,00
174	3.42.76.427.USA.00.000	2 AMP PANEL FUSE	Cái	Hàng mới	2,00
175	3.42.78.385.USA.00.000	LA 380/500V SECONDARY	Cái	Hàng mới	100,00
176	3.53.65.001.VIE.00.000	Biến dòng điện (TI) 24kV 2.5-5/5A	Cái	Hàng mới	4,00
177	3.56.60.086.TUR.00.000	PT 8,4KV/120V	Cái	Hàng mới	2,00
178	3.62.65.100.RUS.00.000	Tần số kế 220V 45-50HZ	Cái	Hàng mới	2,00
179	5.30.02.808.000.00.000	Bộ điều khiển (Adjuster assy 8085254)	Bộ	Hàng mới	5,00
180	5.34.63.549.USA.00.000	WEIGHT 114A5677G001	Cái	Hàng mới	1,00
181	5.37.00.121.USA.00.000	4S 8907 INSERT	Cái	Hàng mới	2,00

<b>STT</b>	<b>Mã vật tư</b>	<b>Tên quy cách VTTB</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Chất lượng trên MMIS/ ERP</b>	<b>Số lượng</b>
182	5.37.00.122.USA.00.000	4S 8909 INSERT	Cái	Hàng mới	1,00
183	5.37.00.123.USA.00.000	4S 8906 INSERT	Cái	Hàng mới	4,00
184	5.37.00.124.USA.00.000	4S 8908 INSERT	Cái	Hàng mới	4,00
185	5.37.00.126.USA.00.000	5S 1757 INSERT INTAKE	Cái	Hàng mới	14,00
186	5.37.00.127.USA.00.000	SM4014 INSERT EXHAUST	Cái	Hàng mới	3,00
187	5.37.00.204.USA.00.000	SPRING 7S 6323	Cái	Hàng mới	39,00
188	5.37.00.205.USA.00.000	USH INTAKE 7S 6322	Cái	Hàng mới	3,00
189	5.37.00.206.USA.00.000	BUSH EXHAUST 7S 6366	Cái	Hàng mới	3,00
190	5.37.00.250.USA.00.000	SEAL 6B 7021	Cái	Hàng mới	12,00
191	5.37.00.263.USA.00.000	SEAL O RING 6L7815	Cái	Hàng mới	22,00
192	5.37.00.375.USA.00.000	2S 7264 PISTON PLUNGER	Bộ	Hàng mới	3,00
193	5.37.00.644.USA.00.000	4 L 6740 GASKET	Cái	Hàng mới	1,00
194	5.37.00.738.USA.00.000	7M 0329 BRUSH CARBON	Cái	Hàng mới	5,00
195	5.37.00.803.USA.00.000	7M6848 CHAMBER	Cái	Hàng mới	4,00
196	5.37.00.810.USA.00.000	3N 1414 SPACER	Cái	Hàng mới	28,00
197	5.37.00.881.USA.00.000	PIN PIS RETAINER 7M 4926	Cái	Hàng mới	7,00
198	5.37.00.890.USA.00.000	7M 4925 BEARING	Cái	Hàng mới	10,00
199	5.37.00.934.USA.00.000	RING 2S 1185	Cái	Hàng mới	4,00

<b>STT</b>	<b>Mã vật tư</b>	<b>Tên quy cách VTTB</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Chất lượng trên MMIS/ ERP</b>	<b>Số lượng</b>
200	5.38.00.032.USA.00.000	BUSH D.GEAR 8039671	Cái	Hàng mới	1,00
201	5.38.00.150.USA.00.000	SEAL OIL 8212767	Cái	Hàng mới	2,00
202	5.38.00.157.USA.00.000	BUSHING 8039669	Cái	Hàng mới	1,00
203	5.38.00.220.USA.00.000	RING SET PISTON 9323296	Bộ	Hàng mới	1,00
204	5.38.00.303.USA.00.000	8148987 OIL	Cái	Hàng mới	1,00
205	5.38.00.304.USA.00.000	BEARING 8443643	Cái	Hàng mới	1,00
206	5.38.00.497.USA.00.000	5228545 NUT	Cái	Hàng mới	7,00
207	5.38.00.500.USA.00.000	RACK ASSY 5228890	Cái	Hàng mới	3,00
208	5.38.00.503.USA.00.000	5228892 GEAR	Cái	Hàng mới	3,00
209	5.38.00.508.USA.00.000	CAP 5226512	Bộ	Hàng mới	3,00
210	5.38.00.652.USA.00.000	NUT SLINE 8081581	Cái	Hàng mới	13,00
211	5.38.00.720.USA.00.000	GEAR CARRIER 8261208	Cái	Hàng mới	5,00
212	5.38.00.957.USA.00.000	SEAL OVER 8271623	Cái	Hàng mới	1,00
213	5.38.50.020.USA.00.000	FEMAL FASTON TA 8250906	Cái	Hàng mới	506,00
214	5.38.50.099.USA.00.000	SH/CON ROD LOWER 8137807	Cái	Hàng mới	2,00
215	5.38.50.101.USA.00.000	SH/BRG UP 1/16 8137866	Cái	Hàng mới	1,00
216	5.38.50.106.USA.00.000	BRUSH CARBON 1867912	Cái	Hàng mới	3,00
217	5.38.50.119.USA.00.000	SHELL/FLANT 8455683	Cái	Hàng mới	1,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
218	5.38.50.121.USA.00.000	KIT ASY CRA/PRE 8379503	Bộ	Hàng mới	7,00
219	5.38.50.126.USA.00.000	GUIDE SOUPAPE	Cái	Hàng mới	3,00
220	5.38.50.128.USA.00.000	SHELL SET 8455863	Cái	Hàng mới	1,00
221	5.38.50.133.USA.00.000	SH/CON/ROD LOW 8137808	Cái	Hàng mới	1,00
222	5.38.50.150.USA.00.000	8418278 BRACKET	Cái	Hàng mới	4,00
223	5.38.50.152.USA.00.000	COUPLING ASSY 8323180	Cái	Hàng mới	5,00
224	5.38.50.165.USA.00.000	SCREW 8052327	Cái	Hàng mới	2,00
225	5.38.50.172.USA.00.000	SEAT 8028126	Cái	Hàng mới	14,00
226	5.38.50.177.USA.00.000	RECTIFIER 8432688	Cái	Hàng mới	1,00
227	5.38.50.220.USA.00.000	BOLT ASSY 8460207	Cái	Hàng mới	3,00
228	5.38.50.231.USA.00.000	BEAR BALL 908085 4003656	Cái	Hàng mới	2,00
229	5.38.50.243.USA.00.000	8360846 WASHER	Cái	Hàng mới	2,00
230	5.38.50.259.USA.00.000	LUG TERMINAL 8380044	Cái	Hàng mới	1,00
231	5.38.50.271.USA.00.000	PIN T 4L 3843 CAT/D398	Cái	Hàng mới	3,00
232	5.38.50.278.USA.00.000	RING SET 8434523	Bộ	Hàng mới	2,00
233	5.38.50.317.USA.00.000	BOLT 8453449	Cái	Hàng mới	4,00
234	5.38.50.328.USA.00.000	SH/CON/ROD UPP 8354120	Cái	Hàng mới	1,00
235	5.38.50.352.USA.00.000	BEARING GEAR 8421487	Cái	Hàng mới	1,00

<b>STT</b>	<b>Mã vật tư</b>	<b>Tên quy cách VTTB</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Chất lượng trên MMIS/ ERP</b>	<b>Số lượng</b>
236	5.38.50.354.USA.00.000	SHAFT GEAR 8306950	Cái	Hàng mới	1,00
237	5.38.50.355.USA.00.000	SEAL 8306119	Cái	Hàng mới	1,00
238	5.38.50.359.USA.00.000	FUSE 100A/250V 8004545	Cái	Hàng mới	3,00
239	5.38.50.364.USA.00.000	SEAL OIL GOVER 8452844	Cái	Hàng mới	2,00
240	5.38.50.369.USA.00.000	TRANSF POT FULL 8365597	Cái	Hàng mới	1,00
241	5.38.50.381.USA.00.000	SEAL COVER 8473320	Cái	Hàng mới	5,00
242	5.38.50.410.USA.00.000	8244328 COUPLING	Cái	Hàng mới	1,00
243	5.38.50.420.USA.00.000	SEAL IMPELLOR 8261240	Cái	Hàng mới	5,00
244	5.38.50.421.USA.00.000	BOST 8360344	Cái	Hàng mới	1,00
245	5.38.50.425.USA.00.000	NUT LOCK 1-1/4 8360845	Cái	Hàng mới	1,00
246	5.38.50.436.USA.00.000	JOINT 8234958	Cái	Hàng mới	1,00
247	5.38.50.470.USA.00.000	BEAR IDLE GEAR 8407341	Cái	Hàng mới	2,00
248	5.38.50.631.USA.00.000	FUSE 125A/250V 8385123	Cái	Hàng mới	3,00
249	5.38.50.834.USA.00.000	BOLT TURBIN WHE 8261267	Cái	Hàng mới	2,00
250	5.38.50.849.USA.00.000	PISTON KING SBT 2516929	Cái	Hàng mới	4,00
251	5.38.50.933.USA.00.000	PISTON ASSY 9516940	Bộ	Hàng mới	2,00
252	8.71.66.801.HUN.00.000	D/HO PHA 96T FQA 220V 5A	Cái	Hàng mới	4,00
253	8.71.66.900.USA.00.000	LUG FOR V65A PHASE METER	Bộ	Hàng mới	100,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
254	8.75.80.550.RUS.00.000	Nhiệt kế kỹ thuật 0 - 1000	Cái	Hàng mới	100,00
255	5.26.00.043.VIE.00.B10	Má phanh trước	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
256	5.26.00.060.KOR.00.B10	Heo col trên	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
257	5.26.00.061.KOR.00.B10	Heo col dưới	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
258	5.38.11.018.VIE.00.B10	Két nước giải nhiệt	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
<b>II</b>	<b>Điện lực Đồng Phú</b>				
1	3.06.20.673.VIE.00.D10	Đà L75x75x8 -800mm 1 ốp	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	6,00
2	3.06.80.092.VIE.00.D10	Thanh chống đà sắt dẹp 60x6-920MM	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	5,00
3	3.10.92.212.VIE.00.B10	Chân sứ đỉnh linepost 24kV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	78,00
4	3.10.92.550.VIE.00.B10	Chân sứ đỉnh 50X50X5 dài 500mm	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
5	3.10.92.800.VIE.00.B10	Chân sứ đỉnh 50X50X5 dài 800mm	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	149,00
6	2.71.00.000.VIE.00.B10	Nhôm phế liệu các loại	Kg	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	446,00
7	3.06.50.078.VIE.00.D10	Collier bắt ống nhựa (290/2x90)	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	5,00
8	3.06.50.086.VIE.00.D10	Collier bắt thùng tôn f270 và ống nhựa f90	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	15,00
9	3.06.50.088.VIE.00.B10	Collier bắt thùng tôn f290 và ống nhựa f90	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	28,00
10	3.06.60.349.VIE.00.B10	Giá chùm treo MBA 3x50KVA	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
11	3.06.60.901.VIE.00.D10	Khung đỡ 1 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	25,00
12	3.06.60.902.VIE.00.B10	Khung đỡ 2 sứ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	42,00
13	3.06.60.903.VIE.00.B10	Khung đỡ 3 sứ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	76,00
14	3.06.60.903.VIE.00.D10	Khung đỡ 3 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	6,00
15	3.10.88.824.VIE.00.B10	Cách điện treo Polymer 24KV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	10,00
16	3.10.92.024.VIE.00.B10	Ty sứ đứng 24KV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	20,00
17	3.10.92.049.VIE.00.B10	Ty sứ đứng 24kV (linepost)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	180,00
18	3.20.31.169.VIE.00.D10	Kẹp 2 rãnh song song cho dây AC 50-70mm <sup>2</sup>	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	8,00
19	3.20.55.756.VIE.00.D10	Giáp núm dừng dây ACXH 240mm <sup>2</sup>	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	27,00
20	3.20.75.010.VIE.00.B10	Kẹp chằng 3 Boulon	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	40,00
21	3.30.88.101.VIE.00.D10	LBFCO 15/27kV 100A polymer	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	10,00
22	3.42.26.001.VIE.00.D10	LTD các loại	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	6,00
23	3.42.80.020.VIE.00.D10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	35,00
24	3.46.05.040.CHN.00.B10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	280,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
25	3.46.05.040.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	27,00
26	3.46.15.100.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
27	3.46.15.125.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	4,00
28	3.46.15.150.JPN.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 150A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
29	3.46.15.150.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 150A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
30	3.62.95.002.VIE.00.B10	Thùng điện kế trạm giàn 2 ngăn ngang	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	10,00
31	3.62.95.003.VIE.00.B10	Thùng điện kế trạm treo	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
32	3.62.95.026.VIE.00.B10	Thùng điện kế 2 ngăn đứng	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	27,00
33	3.62.95.026.VIE.00.D10	Thùng điện kế 2 ngăn đứng	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
34	3.80.88.372.VIE.00.D10	Yếm thép mạ kẽm	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	20,00
35	4.94.70.212.VIE.00.D10	Tủ sắt các loại	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	3,00
36	3.10.92.212.VIE.00.B10	Chân sứ đỉnh linepost 24kV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	78,00
<b>III</b>	<b>Điện lực Đồng Xoài</b>				
1	3.02.20.008.VIE.00.D10	TRỤ BÊ TÔNG VUÔNG 6,5 MÉT	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
2	3.02.20.072.VIE.00.B10	TRỤ BTLT DUL 7,5M 200kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	41,00
3	3.02.20.072.VIE.00.D10	TRỤ BTLT DUL 7,5M 200kgf	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
4	3.02.20.085.VIE.00.D10	Trụ BTLT 8,5m 200 kgf -TĐ	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
5	3.02.20.103.VIE.00.B10	Trụ BTLT DUL 10,5m - 350kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	67,00
6	3.02.20.119.VIE.00.B10	Trụ BTLT 12m (phần ngọn)	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	88,00
7	3.02.20.125.VIE.00.B10	Trụ BTLT DUL 12m-540kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00
8	3.02.50.083.VIE.00.B10	Trụ BTLT 12m - 540kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	328,00
9	3.06.20.072.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x8 - 2000mm (3 ớp)	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	20,00
10	3.06.20.664.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x8-2000mm 4 ớp	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00
11	3.06.20.673.VIE.00.D10	Đà L75x75x8 -800mm 1 ớp	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	11,00
12	3.06.20.733.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x8 -2400MM (4 ớp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	11,00
13	3.06.20.733.VIE.00.D10	Đà sắt L75x75x8 -2400MM (4 ớp)	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	6,00
14	3.06.20.737.VIE.00.B10	Đà L75x75x8 - 2000MM(2ớp)	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	89,00
15	3.06.20.737.VIE.00.D10	Đà L75x75x8 - 2000MM(2ớp)	Cây	Hàng đề nghị thanh lý	3,00
16	3.06.20.772.VIE.00.B10	Đà sắt L8x75x75x2400 (03 ớp) lệch hoàn toàn	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	9,00
17	3.06.20.783.VIE.00.B10	Đà sắt V75x75x8-800MM (01 ớp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00
18	3.06.20.862.VIE.00.B10	Đà sắt L8x75x75x2400 (03 ớp) dưng trụ II	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	10,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
19	3.06.30.692.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x6x2000mm (01 ốp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
20	3.06.40.548.VIE.00.B10	Thanh chống V 60x60x6-2500MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00
21	3.06.40.590.VIE.00.B10	Thanh chống L63x63x5 - 2100mm	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	33,00
22	3.06.40.703.VIE.00.B10	Thanh chống V 75x75x8-2150MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
23	3.06.80.092.VIE.00.B10	Thanh chống đà sắt đẹp 60x6-920MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	306,00
24	3.06.80.092.VIE.00.D10	Thanh chống đà sắt đẹp 60x6-920MM	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	27,00
25	3.06.80.095.VIE.00.B10	Thanh sắt đẹp 60x6-800MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00
26	3.06.80.095.VIE.00.D10	Thanh sắt đẹp 60x6-800MM	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
27	2.42.01.000.VIE.00.B10	Sắt phế liệu	Kg	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	576,00
28	2.71.00.000.VIE.00.B10	Nhôm phế liệu các loại	Kg	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	13,50
29	3.06.50.088.VIE.00.D10	Collier bắt thùng tôn f290 và ống nhựa f90	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
30	3.06.50.388.VIE.00.B10	Collier sắt 80x8 ĐK 350 lắp chống gió trụ II	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	12,00
31	3.06.60.327.VIE.00.B10	Giá chùm treo MBA 3x25kva	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
32	3.06.60.349.VIE.00.B10	Giá chùm treo MBA 3x50KVA	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
33	3.06.60.349.VIE.00.D10	Giá chùm treo MBA 3x50KVA	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	3,00
34	3.06.60.902.VIE.00.B10	Khung đỡ 2 sứ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	54,00
35	3.06.60.902.VIE.00.D10	Khung đỡ 2 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	14,00
36	3.06.60.903.VIE.00.B10	Khung đỡ 3 sứ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	155,00
37	3.06.60.903.VIE.00.D10	Khung đỡ 3 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	7,00
38	3.06.60.904.VIE.00.B10	Khung đỡ 4 sứ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	58,00
39	3.10.88.824.VIE.00.B10	Cách điện treo Polymer 24KV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	19,00
40	3.10.88.883.VIE.00.B10	Cách điện polymer 24kV-70kN	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	99,00
41	3.10.92.049.VIE.00.B10	Ty sứ đứng 24kV (linepost)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	66,00
42	3.10.92.212.VIE.00.B10	Chân sứ đỉnh linepost 24kV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	72,00
43	3.10.92.215.VIE.00.B10	Chân sứ đỉnh cong 24kV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	44,00
44	3.10.92.800.VIE.00.B10	Chân sứ đỉnh 50X50X5 dài 800mm	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00
45	3.20.24.002.VIE.00.B10	Kẹp quai 2/0	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	90,00
46	3.30.22.100.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	30,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
47	3.30.22.101.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	11,00
48	3.30.22.101.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	19,00
49	3.30.88.100.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
50	3.30.88.101.VIE.00.B10	LBFCO 15/27kv 100A polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00
51	3.30.88.101.VIE.00.D10	LBFCO 15/27kv 100A polymer	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	15,00
52	3.30.88.103.VIE.00.D10	LBFCO 15/27KV 200A POLYMER	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	14,00
53	3.42.20.804.000.00.D10	Cầu dao 3 pha 100A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
54	3.42.80.020.VIE.00.B10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
55	3.42.80.020.VIE.00.D10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	14,00
56	3.46.02.100.CHN.00.B10	Máy cắt hạ thế (CB) 1 cực 100A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
57	3.46.02.100.CHN.00.D10	Máy cắt hạ thế (CB) 1 cực 100A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	5,00
58	3.46.02.100.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế (CB) 1 cực 100A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
59	3.46.02.125.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (CB) 1 cực 125A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
60	3.46.05.040.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	263,00
61	3.46.05.040.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1.108,00
62	3.46.05.080.CHN.00.B10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 80A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
63	3.46.05.080.CHN.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 80A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	6,00
64	3.46.05.080.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 80A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
65	3.46.13.225.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 225A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
66	3.46.15.100.CHN.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
67	3.46.15.100.KOR.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	16,00
68	3.46.15.125.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	9,00
69	3.46.15.200.KOR.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	10,00
70	3.46.15.250.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
71	3.46.15.250.KOR.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	19,00
72	3.46.15.400.KOR.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	9,00
73	3.46.15.630.KOR.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 630A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	5,00
74	3.53.12.771.VIE.00.B10	LA 18kV - 10kA	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
75	3.62.95.003.VIE.00.B10	Thùng điện kế trạm treo	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	97,00
76	3.62.95.003.VIE.00.D10	Thùng điện kế trạm treo	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	18,00
77	3.62.95.026.VIE.00.D10	Thùng điện kế 2 ngăn đứng	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	12,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
78	3.66.56.001.VIE.00.B10	Máng đèn 1,2m	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	33,00
79	3.66.56.003.VIE.00.B10	MÁNG ĐÈN ĐÔI 1.2M	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	73,00
80	3.66.56.006.VIE.00.B10	Máng đèn 0.6m	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	140,00
81	4.38.00.036.VIE.00.D10	Bu lông 12x150	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	853,00
82	4.38.00.037.VIE.00.B10	Bu lông 12x200	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	105,00
83	4.38.00.038.VIE.00.D10	Bu lông 12x250	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	181,00
84	4.38.00.063.VIE.00.B10	Bu lông 16x250	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	487,00
85	4.38.00.063.VIE.00.D10	Bu lông 16x250	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	6,00
86	4.38.30.002.VIE.00.D10	Bu lông mắt 16x250	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	4,00
87	8.90.90.003.VIE.00.B10	Bình CO2 T3	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
88	8.90.90.005.VIE.00.B10	Bình CO2 MT-5 - 5kg	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00
89	8.90.90.008.VIE.00.B10	Bình bột MFZ8 (8kg)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	7,00
90	8.90.90.024.VIE.00.B10	Bình bột MFZ4	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
91	3.42.10.364.VIE.00.B10	DS 1P 24kV 630A Polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
92	3.42.10.364.VIE.00.D10	DS 1P 24kV 630A Polymer	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
93	3.42.26.376.VIE.00.B10	LTD 1P 24KV 600A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
94	3.42.26.376.VIE.00.D10	LTD 1P 24KV 600A	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
95	8.90.90.278.VIE.00.B10	Đầu bảo nhiệt PCCC	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
96	3.10.86.223.VIE.00.B10	Sứ linepost 24KV	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	620,00
97	5.26.00.013.VIE.00.B10	Heo thẳng	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
<b>IV</b>	<b>Điện lực Chơn Thành</b>				
1	3.02.20.008.VIE.00.D10	TRỤ BÊ TÔNG VUÔNG 6,5 MÉT	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	33,00
2	3.02.20.072.VIE.00.D10	TRỤ BTLT DUL 7,5M 200kgf	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	10,00
3	3.02.20.082.VIE.00.D10	TRỤ BTLT DUL 8.5m-200kgf	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	4,00
4	3.02.20.103.VIE.00.D10	Trụ BTLT DUL 10,5m - 350kgf	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	47,00
5	3.02.20.125.VIE.00.D10	Trụ BTLT DUL 12m-540kgf	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
6	3.02.20.146.VIE.00.D10	Trụ BTLT DUL 14m-650kgf	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
7	3.02.20.072.VIE.00.B10	TRỤ BTLT DUL 7,5M 200kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
8	3.02.20.103.VIE.00.B10	Trụ BTLT DUL 10,5m - 350kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
9	3.02.20.125.VIE.00.B10	Trụ BTLT DUL 12m-540kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	11,00
10	3.02.20.146.VIE.00.B10	Trụ BTLT DUL 14m-650kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	14,00
11	3.02.20.966.VIE.00.B10	Trụ BTLT 14m kgf CẮT GỐC 3-4 MÉT	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	65,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
12	3.02.50.083.VIE.00.B10	Trụ BTLT 12m - 540kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	52,00
13	3.06.20.673.VIE.00.D10	Đà L75x75x8 -800mm 1 ốp	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	91,00
14	3.06.20.733.VIE.00.D10	Đà sắt L75x75x8 -2400MM (4 ốp)	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	71,00
15	3.06.20.737.VIE.00.D10	Đà L75x75x8 - 2000MM(2ốp)	Cây	Hàng đề nghị thanh lý	86,00
16	3.06.20.072.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x8 - 2000mm (3 ốp)	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00
17	3.06.20.643.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x7 - 1850mm (3 ốp)	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
18	3.06.20.733.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x8 -2400MM (4 ốp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	46,00
19	3.06.20.737.VIE.00.B10	Đà L75x75x8 - 2000MM(2ốp)	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	13,00
20	3.06.20.739.VIE.00.B10	Đà L75x75x8 - 2400MM(3ốp)	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00
21	3.06.20.740.VIE.00.B10	Đà L75x75x8 - 1700MM(2ốp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
22	3.06.20.783.VIE.00.B10	Đà sắt V75x75x8-800MM (01 ốp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	24,00
23	3.06.30.027.VIE.00.B10	Đà sắt V75x75x7x2000mm-1 ốp	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
24	3.06.30.698.VIE.00.B10	Đà sắt V75x75x8x2000mm-1 ốp	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
25	3.06.80.092.VIE.00.D10	Thanh chống đà sắt đẹp 60x6-920MM	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	312,00
26	3.06.80.092.VIE.00.B10	Thanh chống đà sắt đẹp 60x6-920MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	144,00
27	3.06.50.077.VIE.00.D10	Collier bắt ống nhựa (270/2x90)	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	5,00
28	3.06.50.078.VIE.00.D10	Collier bắt ống nhựa (290/2x90)	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	5,00
29	3.06.50.088.VIE.00.D10	Collier bắt thùng tôn f290 và ống nhựa f90	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	94,00
30	3.06.60.150.VIE.00.D10	Giá treo MBT 1Px50 kVA	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
31	3.06.60.349.VIE.00.D10	Giá chùm treo MBA 3x50KVA	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
32	3.06.60.725.VIE.00.D10	Giá treo MBA 3x25KVA	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
33	3.06.60.901.VIE.00.D10	Khung đỡ 1 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
34	3.06.60.902.VIE.00.D10	Khung đỡ 2 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	140,00
35	3.06.60.904.000.00.D10	Khung đỡ 4 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	9,00
36	3.20.24.002.VIE.00.D10	Kẹp quai 2/0	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	66,00
37	3.30.22.000.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi ( FCO) các loại	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	12,00
38	3.30.22.101.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
39	3.30.88.101.VIE.00.D10	LBFCO 15/27kV 100A polymer	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	3,00
40	3.30.88.103.VIE.00.D10	LBFCO 15/27KV 200A POLYMER	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	3,00
41	3.42.10.364.VIE.00.D10	DS 1P 24kV 630A Polymer	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
42	3.42.26.001.VIE.00.D10	LTD các loại	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
43	3.42.80.020.VIE.00.D10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	24,00
44	3.46.05.040.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	719,00
45	3.46.05.080.CHN.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 80A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	4,00
46	3.46.13.225.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 225A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
47	3.46.14.250.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 250A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
48	3.46.15.125.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
49	3.46.15.400.KOR.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	4,00
50	3.62.95.002.VIE.00.D10	Thùng điện kế trạm giàn 2 ngăn ngang	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	11,00
51	3.62.95.003.VIE.00.D10	Thùng điện kế trạm treo	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	37,00
52	4.38.00.063.VIE.00.D10	Bu lông 16x250	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	600,00
53	4.38.30.002.VIE.00.D10	Bu lông mắt 16x250	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	4,00
54	4.38.50.008.VIE.00.D10	Bu lông móc 16x250	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	117,00
55	3.06.50.077.VIE.00.B10	Collier bắt ống nhựa (270/2x90)	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	9,00
56	3.06.50.078.VIE.00.B10	Collier bắt ống nhựa (290/2x90)	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
57	3.06.50.088.VIE.00.B10	Collier bắt thùng tôn f290 và ống nhựa f90	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	37,00
58	3.06.60.325.VIE.00.B10	Giá bắt MBT 3x25 kVA	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
59	3.06.60.349.VIE.00.B10	Giá chùm treo MBA 3x50KVA	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
60	3.06.60.902.VIE.00.B10	Khung đỡ 2 sứ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	456,00
61	3.06.60.903.VIE.00.B10	Khung đỡ 3 sứ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	88,00
62	3.06.60.904.VIE.00.B10	Khung đỡ 4 sứ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	34,00
63	3.10.92.212.VIE.00.B10	Chân sứ đỉnh linepost 24kV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00
64	3.20.22.141.VIE.00.B10	Hotline 2/0	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
65	3.20.22.703.VIE.00.B10	Kẹp ngừng cấp 5U 120-240	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	18,00
66	3.20.24.002.VIE.00.B10	Kẹp quai 2/0	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1.164,00
67	3.20.65.001.VIE.00.B10	Khoen neo	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	18,00
68	3.30.22.100.USA.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
69	3.30.22.100.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	105,00
70	3.30.22.101.USA.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
71	3.30.22.101.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00
72	3.30.88.100.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
73	3.42.80.020.USA.00.B10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
74	3.42.80.020.VIE.00.B10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	20,00
75	3.46.09.125.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 125A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
76	3.46.15.075.ITA.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 75A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
77	3.46.15.075.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 75A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
78	3.46.15.125.ITA.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
79	3.46.15.125.JPN.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
80	3.46.15.125.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	10,00
81	3.46.15.150.ITA.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 150A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
82	3.46.15.150.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 150A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00
83	3.46.15.200.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
84	3.46.15.250.ITA.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
85	3.46.15.250.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	11,00
86	3.46.15.250.SWE.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
87	3.46.15.250.SWZ.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
88	3.46.15.250.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
89	3.46.15.400.SWE.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
90	3.53.12.771.VIE.00.B10	LA 18kV - 10kA	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
91	3.62.95.003.VIE.00.B10	Thùng điện kế trạm treo	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	24,00
92	4.38.00.063.VIE.00.B10	Bu lông 16x250	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1.978,00
93	4.38.30.002.VIE.00.B10	Bu lông mắt 16x250	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	12,00
94	4.38.50.008.VIE.00.B10	Bu lông móc 16x250	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	384,00
95	4.94.70.741.VIE.00.B10	Kết sắt (600x480x1000)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
96	3.53.05.125.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 125/5A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
97	3.10.88.883.VIE.00.B10	Cách điện polymer 24kV-70kN	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	130,00
<b>V</b>	<b>Điện lực Hớn Quản</b>				
1	2.42.01.000.VIE.00.D10	Sắt phế liệu	Kg	Hàng đề nghị thanh lý	476,00
2	3.02.20.007.VIE.00.B10	TRỤ BÈ TÔNG VUÔNG 7.5m	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	53,00
3	3.02.20.072.VIE.00.B10	TRỤ BTLT DƯỠ 7,5M 200kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	17,00
4	3.02.20.103.VIE.00.B10	Trụ BTLT DUL 10,5m - 350kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	16,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
5	3.02.20.103.VIE.00.D10	Trụ BTLT DUL 10,5m - 350kgf	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	29,00
6	3.02.20.125.VIE.00.B10	Trụ BTLT DUL 12m-540kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	84,00
7	3.02.20.146.VIE.00.B10	Trụ BTLT DUL 14m-650kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	28,00
8	3.02.20.297.VIE.00.B10	Trụ anten cao 25m	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
9	3.06.20.072.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x8 - 2000mm (3 ốp)	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
10	3.06.20.733.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x8 -2400MM (4 ốp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	27,00
11	3.06.20.737.VIE.00.B10	Đà L75x75x8 - 2000MM(2ốp)	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
12	3.06.20.739.VIE.00.B10	Đà L75x75x8 - 2400MM(3ốp)	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	14,00
13	3.06.20.783.VIE.00.B10	Đà sắt V75x75x8-800MM (01 ốp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
14	3.06.30.149.VIE.00.B10	ĐÀ SẮT MẠ KẼM U140X4.9x58x-3000MM (đà tháp)	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
15	3.06.30.680.VIE.00.B10	Đà sắt V75x75x6-600MM (01 ốp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	113,00
16	3.06.30.685.VIE.00.B10	Đà L75x75x6- 2900 1 ốp	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
17	3.06.30.686.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x6 -2900MM (4 ốp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	19,00
18	3.06.30.688.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x8 - 1500mm (2 ốp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	20,00
19	3.06.40.095.VIE.00.B10	Thanh chống sắt dẹt 50x5-810mm	Thanh	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	70,00
20	3.06.40.146.VIE.00.B10	Đà U 140x58x4,9 2500mm	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	13,00
21	3.06.40.380.VIE.00.B10	Đà sắt mạ kẽm U140x58x4,9 - 2160mm (ĐÀ THÁP)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
22	3.06.40.501.VIE.00.B10	Thanh chống L50x5-720MM	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	215,00
23	3.06.40.607.VIE.00.B10	Thanh chống L60x60x6 -2100MM	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
24	3.06.50.088.VIE.00.B10	Collier bắt thùng tôn f290 và ống nhựa f90	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	39,00
25	3.06.60.084.VIE.00.B10	Giá đỡ tụ bù trung thế	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
26	3.06.60.325.VIE.00.B10	Giá bắt MBT 3x25 kVA	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
27	3.06.60.902.VIE.00.B10	Khung đỡ 2 sứ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	147,00
28	3.06.60.902.VIE.00.D10	Khung đỡ 2 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	64,00
29	3.06.60.903.VIE.00.B10	Khung đỡ 3 sứ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	16,00
30	3.06.60.903.VIE.00.D10	Khung đỡ 3 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	52,00
31	3.06.60.904.000.00.D10	Khung đỡ 4 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	35,00
32	3.10.92.049.VIE.00.B10	Ty sứ đứng 24kV (linepost)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	13,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
33	3.10.92.213.VIE.00.D10	Chân sứ đỉnh thẳng 24kV	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	24,00
34	3.20.22.141.VIE.00.B10	Hotline 2/0	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	10,00
35	3.20.24.002.VIE.00.B10	Kẹp quai 2/0	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	34,00
36	3.30.88.101.VIE.00.D10	LBFCO 15/27kV 100A polymer	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
37	3.30.88.103.VIE.00.D10	LBFCO 15/27KV 200A POLYMER	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	7,00
38	3.42.10.364.VIE.00.B10	DS 1P 24kV 630A Polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
39	3.42.26.376.VIE.00.B10	LTD 1P 24KV 600A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00
40	3.42.80.020.USA.00.B10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	14,00
41	3.42.80.020.VIE.00.D10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	6,00
42	3.53.12.771.VIE.00.B10	LA 18kV - 10kA	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	33,00
43	3.62.95.003.VIE.00.D10	Thùng điện kế trạm treo	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
44	3.62.95.026.VIE.00.B10	Thùng điện kế 2 ngăn đứng	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	39,00
45	3.62.95.026.VIE.00.D10	Thùng điện kế 2 ngăn đứng	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	4,00
46	3.62.95.037.VIE.00.D10	Thùng điện kế 1 pha	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	9,00
47	3.46.05.040.CHN.00.B10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	14,00
48	3.46.05.040.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	41,00
49	3.46.05.040.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	126,00
50	3.46.15.080.FRA.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
51	3.46.15.100.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
52	3.46.15.125.JPN.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
53	3.46.15.125.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	13,00
54	3.46.15.125.SWZ.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
55	3.46.15.150.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 150A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
56	3.46.15.200.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
57	3.46.15.200.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	4,00
58	3.46.15.250.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00
59	3.46.15.250.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	3,00
60	3.10.86.223.VIE.00.B10	Sứ linepost 24KV	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	29,00
61	3.30.22.100.USA.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	21,00
62	3.30.22.101.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	17,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
63	3.30.88.100.USA.00.B10	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
64	3.30.88.100.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	27,00
<b>VI</b>	<b>Điện lực Bình Long</b>				
1	3.02.20.103.VIE.00.D10	Trụ BTLT DUL 10,5m - 350kgf	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	14,00
2	3.02.20.125.VIE.00.D10	Trụ BTLT DUL 12m-540kgf	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
3	3.06.20.733.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x8 -2400MM (4 ốp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
4	3.06.20.783.VIE.00.B10	Đà sắt V75x75x8-800MM (01 ốp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
5	3.06.30.179.VIE.00.B10	ĐÀ SẮT MẠ KẼM U160-2700mm	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
6	3.06.80.092.VIE.00.B10	Thanh chống đà sắt dẹp 60x6-920MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	61,00
7	3.06.50.077.VIE.00.B10	Collier bắt ống nhựa (270/2x90)	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
8	3.06.50.078.VIE.00.B10	Collier bắt ống nhựa (290/2x90)	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00
9	3.06.50.079.VIE.00.B10	Collier bắt ống nhựa (270/2x114)	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
10	3.06.50.088.VIE.00.B10	Collier bắt thùng tôn f290 và ống nhựa f90	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
11	3.06.50.809.VIE.00.B10	Collier bắt thùng tôn f310	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	10,00
12	3.10.88.824.VIE.00.B10	Cách điện treo Polymer 24KV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	29,00
13	3.10.92.024.VIE.00.B10	Ty sứ đứng 24KV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	26,00
14	3.10.92.213.VIE.00.B10	Chân sứ đỉnh thẳng 24kV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
15	3.20.22.703.VIE.00.B10	Kẹp ngừng cáp 5U 120-240	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	48,00
16	3.30.22.101.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
17	3.42.10.364.VIE.00.B10	DS 1P 24kV 630A Polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
18	3.42.80.020.VIE.00.B10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	10,00
19	3.46.05.040.CHN.00.B10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	31,00
20	3.46.05.040.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	29,00
21	3.46.15.100.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
22	3.46.15.125.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
23	3.46.15.125.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
24	3.46.15.250.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
25	3.46.15.250.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
26	3.46.15.400.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
27	3.53.12.771.VIE.00.B10	LA 18kV - 10kA	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
28	3.62.95.002.VIE.00.B10	Thùng điện kế trạm giàn 2 ngăn ngang	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
29	3.62.95.003.VIE.00.B10	Thùng điện kế trạm treo	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	20,00
30	3.62.95.026.VIE.00.B10	Thùng điện kế 2 ngăn đứng	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
31	4.94.70.861.VIE.00.B10	Khung cửa nhôm	Kg	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	627,80
32	4.94.70.212.VIE.00.D10	Tủ sắt các loại	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
33	2.42.01.000.VIE.00.B10	Sắt phế liệu	Kg	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	45,50
34	3.10.86.223.VIE.00.B10	Sứ linepost 24KV	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	139,00
35	3.10.88.070.VIE.00.B10	Cách điện thủy tinh 70kN	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	48,00
<b>VII</b>	<b>Điện lực Lộc Ninh</b>				
1	3.02.20.007.VIE.00.B10	TRỤ BÊ TÔNG VUÔNG 7.5m	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	19,00
2	3.02.20.007.VIE.00.D10	TRỤ BÊ TÔNG VUÔNG 7.5m	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	38,00
3	3.02.20.071.VIE.00.B10	Trụ BTLT 7,5m	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	34,00
4	3.02.20.072.VIE.00.B10	TRỤ BTLT DUL 7,5M 200kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	10,00
5	3.02.20.072.VIE.00.D10	TRỤ BTLT DUL 7,5M 200kgf	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	11,00
6	3.02.20.103.VIE.00.B10	Trụ BTLT DUL 10,5m - 350kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
7	3.02.20.112.VIE.00.B10	Trụ BTLT 10,5m	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00
8	3.02.20.125.VIE.00.B10	Trụ BTLT DUL 12m-540kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	18,00
9	3.02.20.146.VIE.00.B10	Trụ BTLT DUL 14m-650kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
10	3.02.50.083.VIE.00.B10	Trụ BTLT 12m - 540kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	16,00
11	3.02.50.084.VIE.00.B10	Trụ BTLT 14m - 650kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
12	3.06.20.072.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x8 - 2000mm (3 ớp)	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00
13	3.06.20.673.VIE.00.D10	Đà L75x75x8 -800mm 1 ớp	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	47,00
14	3.06.20.728.VIE.00.D10	Đà Sắt V 75x75x8-2800MM (khụng ớp)	Cây	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
15	3.06.20.733.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x8 -2400MM (4 ớp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	14,00
16	3.06.20.733.VIE.00.D10	Đà sắt L75x75x8 -2400MM (4 ớp)	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
17	3.06.20.737.VIE.00.B10	Đà L75x75x8 - 2000MM(2ớp)	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
18	3.06.20.737.VIE.00.D10	Đà L75x75x8 - 2000MM(2ốp)	Cây	Hàng đề nghị thanh lý	10,00
19	3.06.20.739.VIE.00.B10	Đà L75x75x8 - 2400MM(3ốp)	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	11,00
20	3.06.20.772.VIE.00.B10	Đà sắt L8x75x75x2400 (03 ốp) lệch hoàn toàn	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00
21	3.06.20.783.VIE.00.B10	Đà sắt V75x75x8-800MM (01 ốp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	21,00
22	3.06.30.170.VIE.00.D10	Đà Sắt Mạ Kẽm U160-3000MM	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
23	3.06.30.686.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x6 -2900MM (4 ốp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	214,00
24	3.06.30.687.VIE.00.B10	Đà L75x75x6- 3000 1 ốp	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	23,00
25	3.06.30.692.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x6x2000mm (01 ốp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00
26	3.06.40.150.VIE.00.B10	Thanh chống L63x63x6-2100mm	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00
27	3.06.40.501.VIE.00.B10	Thanh chống L50x5-720MM	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	94,00
28	3.06.40.526.VIE.00.B10	Thanh chống V50x50x5-1100	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	424,00
29	3.06.40.607.VIE.00.B10	Thanh chống L60x60x6 -2100MM	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	7,00
30	3.06.80.092.VIE.00.B10	Thanh chống đà sắt dẹp 60x6-920MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	183,00
31	3.06.80.092.VIE.00.D10	Thanh chống đà sắt dẹp 60x6-920MM	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	71,00
32	3.06.80.763.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x6-1500MM (2ốp)	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	12,00
33	3.06.80.764.VIE.00.B10	Đà L75x75x6 - 1700MM(2ốp)	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	13,00
34	3.06.50.077.VIE.00.B10	Collier bắt ống nhựa (270/2x90)	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	68,00
35	3.06.50.077.VIE.00.D10	Collier bắt ống nhựa (270/2x90)	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	178,00
36	3.06.50.290.VIE.00.D10	Collier phi 290	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	178,00
37	3.06.50.809.VIE.00.B10	Collier bắt thùng tôn f310	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	99,00
38	3.06.60.349.VIE.00.D10	Giá chùm treo MBA 3x50KVA	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	10,00
39	3.06.60.725.VIE.00.D10	Giá treo MBA 3x25KVA	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	12,00
40	3.06.60.901.VIE.00.D10	Khung đỡ 1 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	122,00
41	3.06.60.902.VIE.00.B10	Khung đỡ 2 sứ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	511,00
42	3.06.60.902.VIE.00.D10	Khung đỡ 2 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	842,00
43	3.06.60.903.VIE.00.B10	Khung đỡ 3 sứ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	155,00
44	3.06.60.903.VIE.00.D10	Khung đỡ 3 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	460,00
45	3.06.60.904.000.00.D10	Khung đỡ 4 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	99,00
46	3.06.60.904.VIE.00.B10	Khung đỡ 4 sứ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	137,00
47	3.06.80.913.VIE.00.B10	Bass L+I bắt FCO+LA	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	16,00
48	3.10.88.824.VIE.00.B10	Cách điện treo Polymer 24KV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	205,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
49	3.10.92.213.VIE.00.B10	Chân sứ đỉnh thẳng 24kV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	340,00
50	3.10.92.213.VIE.00.D10	Chân sứ đỉnh thẳng 24kV	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	165,00
51	3.10.92.354.VIE.00.D10	Chân sứ đứng	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	114,00
52	3.20.22.141.VIE.00.D10	Hotline 2/0	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	14,00
53	3.20.24.002.VIE.00.D10	Kẹp quai 2/0	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	14,00
54	3.30.22.100.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	31,00
55	3.42.80.020.VIE.00.B10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00
56	3.46.05.040.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	444,00
57	3.62.95.002.VIE.00.D10	Thùng điện kế trạm giàn 2 ngăn ngang	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	4,00
58	3.62.95.003.VIE.00.B10	Thùng điện kế trạm treo	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	52,00
59	3.62.95.003.VIE.00.D10	Thùng điện kế trạm treo	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	94,00
60	3.62.95.026.VIE.00.B10	Thùng điện kế 2 ngăn đứng	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00
61	4.38.00.061.VIE.00.D10	Bu lông 16x200	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	856,00
62	4.38.00.063.VIE.00.B10	Bu lông 16x250	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1.052,00
63	4.38.00.063.VIE.00.D10	Bu lông 16x250	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2.081,00
64	4.94.70.861.VIE.00.B10	Khung cửa nhôm	Kg	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	142,40
65	4.94.80.350.VIE.00.B10	Cửa sắt thu hồi	Kg	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	290,70
66	3.10.88.011.VIE.00.B10	BÁT SỨ TREO THỦY TINH	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	81,00
67	3.10.86.223.VIE.00.B10	Sứ linepost 24KV	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	73,00
68	5.38.11.018.VIE.00.B10	Két nước giải nhiệt	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
<b>VIII Điện lực Bù Đóp</b>					
1	3.02.20.008.VIE.00.D10	TRỤ BÈ TÔNG VUÔNG 6,5 MÉT	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
2	3.02.20.072.VIE.00.D10	TRỤ BTLT DUL 7,5M 200kgf	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	8,00
3	3.02.20.103.VIE.00.D10	Trụ BTLT DUL 10,5m - 350kgf	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	10,00
4	2.42.01.000.VIE.00.B10	Sắt phế liệu	Kg	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	201,60
5	2.71.00.000.VIE.00.B10	Nhôm phế liệu các loại	Kg	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	412,10
6	3.02.20.297.VIE.00.B10	Trụ anten cao 25m	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
7	3.06.50.078.VIE.00.B10	Collier bắt ống nhựa (290/2x90)	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	65,00
8	3.06.50.088.VIE.00.B10	Collier bắt thùng tôn f290 và ống nhựa f90	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	65,00
9	3.06.60.093.VIE.00.D10	Giá đỡ ( FCO, LA, sứ đứng)	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	6,00
10	3.06.60.150.VIE.00.B10	Giá treo MBT 1Px50 kVA	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
11	3.06.60.725.VIE.00.D10	Giá treo MBA 3x25KVA	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
12	3.06.60.901.VIE.00.D10	Khung đỡ 1 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	112,00
13	3.06.60.902.VIE.00.D10	Khung đỡ 2 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	100,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
14	3.06.60.903.VIE.00.D10	Khung đỡ 3 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	198,00
15	3.06.60.904.VIE.00.D10	Khung đỡ 4 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	42,00
16	3.06.80.913.VIE.00.B10	Bass L+I bất FCO+LA	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	12,00
17	3.10.92.213.VIE.00.B10	Chân sứ đỉnh thẳng 24kV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	648,00
18	3.10.92.354.VIE.00.D10	Chân sứ đứng	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	14,00
19	3.30.22.100.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	92,00
20	3.30.22.100.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	14,00
21	3.30.88.100.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	16,00
22	3.30.92.008.VIE.00.B10	Dây chì (FUSE LINK) 8A	Sợi	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	12,00
23	3.42.80.020.VIE.00.B10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	91,00
24	3.42.80.020.VIE.00.D10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	13,00
25	3.46.05.040.CHN.00.B10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
26	3.46.05.040.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	32,00
27	3.46.09.080.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 80A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
28	3.46.09.125.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 125A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	35,00
29	3.46.14.250.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 250A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
30	3.46.15.125.JPN.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
31	3.46.15.125.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
32	3.46.15.125.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	12,00
33	3.46.15.176.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 175A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
34	3.46.15.200.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
35	3.46.15.250.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	23,00
36	3.46.15.250.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
37	3.62.95.002.VIE.00.B10	Thùng điện kế trạm giàn 2 ngăn ngang	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	69,00
38	3.62.95.002.VIE.00.D10	Thùng điện kế trạm giàn 2 ngăn ngang	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	5,00
39	3.62.95.025.VIE.00.B10	Thùng điện kế 1 ngăn	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	7,00
40	3.62.95.026.VIE.00.B10	Thùng điện kế 2 ngăn đứng	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	27,00
41	3.62.95.026.VIE.00.D10	Thùng điện kế 2 ngăn đứng	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	10,00
42	3.62.95.037.VIE.00.D10	Thùng điện kế 1 pha	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	38,00
43	4.90.80.869.VIE.00.B10	Bảng nhựa 190x390	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	63,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
44	8.40.60.001.VIE.00.D10	Nhựa các loại	Kg	Hàng đề nghị thanh lý	6,40
<b>IX</b>	<b>Điện lực Bù Gia Mập</b>				
1	3.02.20.071.VIE.00.B10	Trụ BTLT 7,5m	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
2	3.02.20.072.VIE.00.D10	TRỤ BTLT DƯỠ 7,5M 200kgf	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
3	3.02.20.103.VIE.00.B10	Trụ BTLT DUL 10,5m - 350kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	14,00
4	3.02.20.103.VIE.00.D10	Trụ BTLT DUL 10,5m - 350kgf	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	10,00
5	3.02.20.125.VIE.00.D10	Trụ BTLT DUL 12m-540kgf	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	25,00
6	3.02.20.500.VIE.00.B10	Trụ Anten cao 50m	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
7	3.06.20.673.VIE.00.D10	Đà L75x75x8 -800mm 1 ốp	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	4,00
8	3.06.20.733.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x8 -2400MM (4 ốp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	124,00
9	3.06.20.733.VIE.00.D10	Đà sắt L75x75x8 -2400MM (4 ốp)	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	5,00
10	3.06.20.737.VIE.00.B10	Đà L75x75x8 - 2000MM(2ốp)	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
11	3.06.20.737.VIE.00.D10	Đà L75x75x8 - 2000MM(2ốp)	Cây	Hàng đề nghị thanh lý	34,00
12	3.06.20.751.VIE.00.D10	Đà sắt 75x75x8-2000MM 3 ốp lệch hoàn toàn	Cây	Hàng đề nghị thanh lý	3,00
13	3.06.20.783.VIE.00.B10	Đà sắt V75x75x8-800MM (01 ốp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00
14	3.06.30.149.VIE.00.D10	ĐÀ SẮT MÀ KẼM U140X4.9x58x-3000MM (đà thép)	Cây	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
15	3.06.40.607.VIE.00.D10	Thanh chống L60x60x6 -2100MM	Cây	Hàng đề nghị thanh lý	3,00
16	3.06.80.033.VIE.00.B10	Xà gồ sắt	Kg	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	63,00
17	3.06.80.092.VIE.00.B10	Thanh chống đà sắt dẹp 60x6-920MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	250,00
18	3.06.80.092.VIE.00.D10	Thanh chống đà sắt dẹp 60x6-920MM	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	76,00
19	3.10.86.223.VIE.00.B10	Sứ linepost 24KV	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00
20	3.06.60.901.VIE.00.D10	Khung đỡ 1 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	21,00
21	3.06.60.902.VIE.00.B10	Khung đỡ 2 sứ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	35,00
22	3.06.60.902.VIE.00.D10	Khung đỡ 2 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	150,00
23	3.06.60.903.VIE.00.B10	Khung đỡ 3 sứ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	25,00
24	3.06.60.903.VIE.00.D10	Khung đỡ 3 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
25	3.06.60.904.VIE.00.B10	Khung đỡ 4 sứ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00
26	3.06.60.904.VIE.00.D10	Khung đỡ 4 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	18,00
27	3.20.22.141.VIE.00.B10	Hotline 2/0	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
28	3.20.24.002.VIE.00.B10	Kẹp quai 2/0	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	31,00
29	3.20.24.002.VIE.00.D10	Kẹp quai 2/0	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	8,00
30	3.20.75.010.VIE.00.B10	Kẹp chằng 3 Boulon	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00
31	3.20.75.010.VIE.00.D10	Kẹp chằng 3 Boulon	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	96,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
32	3.20.75.011.VIE.00.B10	Yếm cable	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
33	3.62.95.003.VIE.00.B10	Thùng điện kế trạm treo	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	19,00
34	3.62.95.025.VIE.00.B10	Thùng điện kế 1 ngăn	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
35	3.62.95.026.VIE.00.D10	Thùng điện kế 2 ngăn đứng	Cái	Hàng để nghị thanh lý	24,00
36	3.62.95.037.VIE.00.D10	Thùng điện kế 1 pha	Cái	Hàng để nghị thanh lý	6,00
37	3.80.88.372.VIE.00.D10	Yếm thép mạ kẽm	Cái	Hàng để nghị thanh lý	16,00
38	4.20.42.001.VIE.00.B10	Tole	Kg	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	15,00
39	4.94.70.420.VIE.00.B10	Cửa nhôm	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	179,00
40	4.94.70.861.VIE.00.B10	Khung cửa nhôm	Kg	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	130,00
41	4.94.80.122.VIE.00.B10	Cửa cuốn	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
42	4.94.80.350.VIE.00.B10	Cửa sắt thu hồi	Kg	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	460,00
43	4.94.80.851.VIE.00.B10	Cửa cổng xếp Inox	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
44	3.06.50.077.VIE.00.D10	Collier bắt ống nhựa (270/2x90)	Bộ	Hàng để nghị thanh lý	14,00
45	3.06.50.088.VIE.00.B10	Collier bắt thùng tôn f290 và ống nhựa f90	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	36,00
46	3.06.60.125.VIE.00.D10	Giá treo MBT 1Px25 kVA	Bộ	Hàng để nghị thanh lý	1,00
47	3.06.60.150.VIE.00.B10	Giá treo MBT 1Px50 kVA	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
48	3.06.60.154.VIE.00.D10	GIÁ T BẮT FCO-LA	Cái	Hàng để nghị thanh lý	3,00
49	4.38.00.063.VIE.00.B10	Bu lông 16x250	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	108,00
50	4.38.00.063.VIE.00.D10	Bu lông 16x250	Cái	Hàng để nghị thanh lý	80,00
51	4.38.00.065.VIE.00.B10	Bu lông 16x300	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	101,00
52	4.38.30.002.VIE.00.B10	Bu lông mắt 16x250	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
53	4.38.30.002.VIE.00.D10	Bu lông mắt 16x250	Cái	Hàng để nghị thanh lý	16,00
54	4.38.50.008.VIE.00.B10	Bu lông móc 16x250	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
55	4.38.50.009.VIE.00.D10	Bu lông móc 16x300	Cái	Hàng để nghị thanh lý	23,00
56	3.20.65.001.VIE.00.B10	Khoen neo	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
57	3.10.92.024.VIE.00.B10	Ty sứ đứng 24KV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
58	3.10.92.212.VIE.00.D10	Chân sứ đỉnh linepost 24kV	Cái	Hàng để nghị thanh lý	62,00
59	3.10.92.213.VIE.00.B10	Chân sứ đỉnh thẳng 24kV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	198,00
60	3.10.92.213.VIE.00.D10	Chân sứ đỉnh thẳng 24kV	Cái	Hàng để nghị thanh lý	1,00
61	3.10.92.215.VIE.00.B10	Chân sứ đỉnh cong 24kV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	198,00
<b>X</b>	<b>Điện lực Phước Long</b>				
1	3.02.20.007.VIE.00.B10	TRỤ BÈ TÔNG VUÔNG 7.5m	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
2	3.02.20.007.VIE.00.D10	TRỤ BÊ TÔNG VUÔNG 7.5m	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	57,00
3	3.02.20.072.VIE.00.B10	TRỤ BTLT DƯỠNG 7,5M 200kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
4	3.02.20.072.VIE.00.D10	TRỤ BTLT DƯỠNG 7,5M 200kgf	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	12,00
5	3.02.20.082.VIE.00.B10	Trụ BTLT DUL 10,5m - 350kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00
6	3.02.20.085.VIE.00.D10	Trụ BTLT 8,5m 200 kgf -TD	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	7,00
7	3.02.20.103.VIE.00.B10	Trụ BTLT DUL 10,5m - 350kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	7,00
8	3.02.20.125.VIE.00.B10	Trụ BTLT DUL 12m-540kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
9	3.02.20.125.VIE.00.D10	Trụ BTLT DUL 12m-540kgf	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
10	3.06.20.613.VIE.00.D10	Đà sắt L63 - 1800mm	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	35,00
11	3.06.20.673.VIE.00.D10	Đà L75x75x8 -800mm 1 ốp	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	15,00
12	3.06.20.732.VIE.00.D10	Đà sắt L75-2400MM (3 ốp)	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	8,00
13	3.06.20.733.VIE.00.D10	Đà sắt L75x75x8 -2400MM (4 ốp)	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	4,00
14	3.06.20.737.VIE.00.B10	Đà L75x75x8 - 2000MM(2ốp)	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
15	3.06.20.851.VIE.00.D10	Thanh chống sắt dẹt 60x6x1400	Cây	Hàng đề nghị thanh lý	8,00
16	3.06.50.077.VIE.00.D10	Collier bắt ống nhựa (270/2x90)	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	42,00
17	3.06.50.086.VIE.00.D10	Collier bắt thùng tôn f270 và ống nhựa f90	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	12,00
18	3.06.60.084.VIE.00.D10	Giá đỡ tụ bù trung thế	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
19	3.06.60.725.VIE.00.D10	Giá treo MBA 3x25KVA	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	5,00
20	3.06.60.901.VIE.00.D10	Khung đỡ 1 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	30,00
21	3.06.60.902.VIE.00.D10	Khung đỡ 2 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	57,00
22	3.06.80.092.VIE.00.B10	Thanh chống đà sắt dẹt 60x6-920MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	15,00
23	3.06.80.092.VIE.00.D10	Thanh chống đà sắt dẹt 60x6-920MM	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	98,00
24	3.10.92.212.VIE.00.D10	Chân sứ đỉnh linepost 24kV	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	141,00
25	3.10.92.213.VIE.00.B10	Chân sứ đỉnh thẳng 24kV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	60,00
26	3.10.92.213.VIE.00.D10	Chân sứ đỉnh thẳng 24kV	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	107,00
27	3.10.92.354.VIE.00.D10	Chân sứ đứng	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	150,00
28	3.20.75.010.VIE.00.D10	Kẹp chằng 3 Boulon	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	40,00
29	5.20.00.025.VIE.00.B10	Mâm ép amraya	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
30	3.30.22.000.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi ( FCO) các loại	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	151,00
31	3.30.22.002.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi ( LBFCO) các loại	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	28,00
32	3.30.22.101.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
33	3.30.88.100.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00
34	3.30.88.103.VIE.00.B10	LBFCO 15/27KV 200A POLYMER	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
35	3.42.10.364.IND.00.B10	DS 1P 24kV 630A Polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
36	3.42.10.364.VIE.00.D10	DS 1P 24kV 630A Polymer	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	3,00
37	3.42.34.012.KOR.00.D10	Máy cắt 24kV 1250A (dùng cho tủ hợp bộ ngăn lộ phát tuyến)	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	7,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
38	3.42.80.020.VIE.00.B10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
39	3.42.80.020.VIE.00.D10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	13,00
40	3.46.15.125.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
41	3.46.15.400.KOR.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
42	3.62.95.003.000.00.D10	Thùng điện kế trạm treo	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	3,00
43	3.62.95.003.VIE.00.D10	Thùng điện kế trạm treo	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	5,00
44	3.62.95.026.VIE.00.B10	Thùng điện kế 2 ngăn đứng	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00
45	3.62.95.026.VIE.00.D10	Thùng điện kế 2 ngăn đứng	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	4,00
46	3.62.95.037.VIE.00.D10	Thùng điện kế 1 pha	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
47	4.38.00.061.VIE.00.D10	Bu lông 16x200	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	40,00
48	4.38.00.063.VIE.00.D10	Bu lông 16x250	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	207,00
49	4.38.30.002.VIE.00.D10	Bu lông mắt 16x250	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
50	4.94.70.086.VIE.00.D10	Kết sắt nhỏ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
51	4.94.70.212.VIE.00.D10	Tủ sắt các loại	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
52	3.10.86.223.VIE.00.B10	Sứ linepost 24KV	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00
53	3.10.88.070.VIE.00.B10	Cách điện thủy tinh 70kN	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
54	3.60.05.610.VIE.00.A80	Điện kế 1P2W 20-80A 220V CCX2	Cái	Hàng thu hồi có thể sử dụng được	3,00
55	3.60.25.007.VIE.00.A80	Điện kế 3P4D 5(6)A 220/380V_CCX2 (ĐKĐ)	Cái	Hàng thu hồi có thể sử dụng được	1,00
56	3.02.30.008.000.00.A80	Trụ đèn ống thép	Cái	Hàng thu hồi có thể sử dụng được	1,00
<b>XI</b>	<b>Điện lực Phú Riêng</b>				
1	3.02.20.007.VIE.00.B10	TRỤ BÊ TÔNG VUÔNG 7.5m	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	18,00
2	3.02.20.008.VIE.00.D10	TRỤ BÊ TÔNG VUÔNG 6,5 MÉT	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	10,00
3	3.02.20.072.VIE.00.B10	TRỤ BTLT DUL 7,5M 200kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	10,00
4	3.02.20.103.VIE.00.B10	Trụ BTLT DUL 10,5m - 350kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	76,00
5	3.02.20.125.VIE.00.B10	Trụ BTLT DUL 12m-540kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	337,00
6	3.02.20.146.VIE.00.B10	Trụ BTLT DUL 14m-650kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00
7	3.06.20.728.VIE.00.B10	Đà sắt V 75x75x8-2800MM (không ốp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
8	3.06.20.733.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x8 -2400MM (4 ốp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	80,00
9	3.06.20.733.VIE.00.D10	Đà sắt L75x75x8 -2400MM (4 ốp)	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	8,00
10	3.06.20.737.VIE.00.B10	Đà L75x75x8 - 2000MM(2ốp)	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	370,00
11	3.06.20.737.VIE.00.D10	Đà L75x75x8 - 2000MM(2ốp)	Cây	Hàng đề nghị thanh lý	18,00
12	3.06.20.751.VIE.00.D10	Đà sắt 75x75x8-2000MM 3 ốp lệch hoàn toàn	Cây	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
13	3.06.20.771.VIE.00.B10	Đà sắt L8x75x75x2000 (03 ốp) lệch hoàn toàn	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	50,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
14	3.06.20.783.VIE.00.D10	Đà sắt V75x75x8-800MM (01 ốp)	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	16,00
15	3.06.20.862.VIE.00.B10	Đà sắt L8x75x75x2400 (03 ốp) dưng trụ II	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	16,00
16	3.06.30.149.VIE.00.B10	ĐÀ SẮT MẠ KỀM U140X4.9x58x-3000MM (đà tháp)	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00
17	3.06.30.597.VIE.00.B10	Đà sắt mạ kẽm U100X46X4-500mm	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
18	3.06.30.609.VIE.00.B10	Đà sắt mạ kẽm U100x46x4,5 -1100mm	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
19	3.06.30.769.VIE.00.B10	Đà sắt V75x75x6-2000mm-2 ốp	Thanh	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	19,00
20	3.06.40.150.VIE.00.B10	Thanh chống L63x63x6-2100mm	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	50,00
21	3.06.40.607.VIE.00.B10	Thanh chống L60x60x6 -2100MM	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
22	3.06.40.607.VIE.00.D10	Thanh chống L60x60x6 -2100MM	Cây	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
23	3.06.40.703.VIE.00.B10	Thanh chống V 75x75x8-2150MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	18,00
24	3.06.80.092.VIE.00.B10	Thanh chống đà sắt dẹp 60x6-920MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	906,00
25	3.06.80.092.VIE.00.D10	Thanh chống đà sắt dẹp 60x6-920MM	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	40,00
26	3.06.50.653.VIE.00.B10	Cổ dê (PL80x8) d=240	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	36,00
27	3.06.60.901.VIE.00.D10	Khung đỡ 1 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
28	3.06.60.902.VIE.00.B10	Khung đỡ 2 sứ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	149,00
29	3.06.60.902.VIE.00.D10	Khung đỡ 2 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	153,00
30	3.06.60.903.VIE.00.D10	Khung đỡ 3 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	195,00
31	3.10.92.024.VIE.00.B10	Ty sứ đứng 24KV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	244,00
32	3.10.92.049.VIE.00.B10	Ty sứ đứng 24kV (linepost)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1.416,00
33	3.10.92.212.VIE.00.B10	Chân sứ đỉnh linepost 24kV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	160,00
34	3.10.92.212.VIE.00.D10	Chân sứ đỉnh linepost 24kV	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	4,00
35	3.10.92.213.VIE.00.B10	Chân sứ đỉnh thẳng 24kV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	148,00
36	3.10.92.550.VIE.00.B10	Chân sứ đỉnh 50X50X5 dài 500mm	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	33,00
37	3.10.92.800.VIE.00.B10	Chân sứ đỉnh 50X50X5 dài 800mm	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	287,00
38	3.30.22.100.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	16,00
39	3.30.22.101.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
40	3.30.22.101.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	5,00
41	3.30.88.101.VIE.00.B10	LBFCO 15/27kV 100A polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
42	3.30.88.103.VIE.00.D10	LBFCO 15/27KV 200A POLYMER	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	3,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
43	3.42.10.360.VIE.00.B10	DS 1P 24kV 630A sứ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
44	3.42.10.364.VIE.00.B10	DS 1P 24kV 630A Polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	13,00
45	3.42.80.020.USA.00.B10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	7,00
46	3.42.80.020.VIE.00.B10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00
47	3.42.80.020.VIE.00.D10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	5,00
48	3.46.05.040.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	249,00
49	3.46.09.125.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 125A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
50	3.46.13.225.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 225A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
51	3.46.15.080.KOR.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
52	3.46.15.100.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
53	3.46.15.100.KOR.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
54	3.46.15.125.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	7,00
55	3.46.15.200.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
56	3.46.15.200.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
57	3.46.15.250.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
58	3.46.15.250.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	6,00
59	3.46.15.400.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
60	3.53.05.328.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 250/5A 5VA CCX 0,5	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00
61	3.53.12.771.VIE.00.B10	LA 18kV - 10kA	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	11,00
62	3.62.95.003.000.00.D10	Thùng điện kế trạm treo	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
63	3.62.95.026.VIE.00.D10	Thùng điện kế 2 ngăn đứng	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	5,00
64	3.62.95.037.VIE.00.D10	Thùng điện kế 1 pha	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	6,00
65	4.38.00.063.VIE.00.B10	Bu lông 16x250	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1.332,00
66	4.38.00.063.VIE.00.D10	Bu lông 16x250	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	799,00
67	4.38.00.065.VIE.00.B10	Bu lông 16x300	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	86,00
68	4.38.10.003.VIE.00.B10	Bu lông VRS 16x300	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	104,00
69	4.94.80.851.VIE.00.B10	Cửa cổng xếp Inox	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
70	3.10.88.011.VIE.00.B10	BÁT SỨ TREO THỦY TINH	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00
71	3.10.86.223.VIE.00.B10	Sứ linepost 24KV	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	711,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
72	3.10.88.824.VIE.00.B10	Cách điện treo Polymer 24KV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	138,00
73	3.10.88.883.VIE.00.B10	Cách điện polymer 24kV-70kN	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	216,00
<b>XII</b>	<b>Điện lực Bù Đăng</b>				
1	3.02.20.071.VIE.00.B10	Trụ BTLT 7,5m	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	12,00
2	3.02.20.072.VIE.00.B10	TRỤ BTLT DƯỠ 7,5M 200kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
3	3.02.20.085.VIE.00.D10	Trụ BTLT 8,5m 200 kgf -TĐ	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
4	3.02.20.087.VIE.00.B10	Trụ BTLT 8,5m	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
5	3.02.20.112.VIE.00.B10	Trụ BTLT 10,5m	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
6	3.02.20.119.VIE.00.B10	Trụ BTLT 12m (phần ngọn)	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	21,00
7	3.02.20.123.VIE.00.D10	Trụ BTLT DUL 12m - 350kgf	Trụ	Hàng đề nghị thanh lý	5,00
8	3.02.20.419.VIE.00.B10	Trụ BTLT 7,5m (phần ngọn)	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
9	3.02.50.083.VIE.00.B10	Trụ BTLT 12m - 540kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	12,00
10	3.02.50.084.VIE.00.B10	Trụ BTLT 14m - 650kgf	Trụ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	7,00
11	3.06.20.072.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x8 - 2000mm (3 ớp)	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
12	3.06.20.636.VIE.00.D10	Đà sắt V60x60x5-1700mm	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
13	3.06.20.664.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x8-2000mm 4 ớp	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
14	3.06.20.701.VIE.00.B10	Đà sắt V 75x75x8-2000MM (03 ớp) lệch 2/3 (mặt A)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	7,00
15	3.06.20.733.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x8 -2400MM (4 ớp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	14,00
16	3.06.20.733.VIE.00.D10	Đà sắt L75x75x8 -2400MM (4 ớp)	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
17	3.06.20.739.VIE.00.B10	Đà L75x75x8 - 2400MM(3ớp)	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
18	3.06.20.740.VIE.00.B10	Đà L75x75x8 - 1700MM(2ớp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	45,00
19	3.06.20.783.VIE.00.B10	Đà sắt V75x75x8-800MM (01 ớp)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
20	3.06.20.783.VIE.00.D10	Đà sắt V75x75x8-800MM (01 ớp)	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	11,00
21	3.06.20.883.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x7-2000 3 ớp lệch hoàn toàn	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00
22	3.06.30.027.VIE.00.B10	Đà sắt V75x75x7x2000mm-1 ớp	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	10,00
23	3.06.30.028.VIE.00.B10	Đà sắt V75x75x7x2000mm-2 ớp	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	9,00
24	3.06.30.769.VIE.00.B10	Đà sắt V75x75x6-2000mm-2 ớp	Thanh	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
25	3.06.40.150.VIE.00.B10	Thanh chống L63x63x6-2100mm	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
26	3.06.40.455.VIE.00.B10	Thanh chống V40x40x3-1100MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
27	3.06.40.502.VIE.00.B10	Thanh chống V 50x50x5-920MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
28	3.06.80.092.VIE.00.B10	Thanh chống đà sắt đẹp 60x6-920MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	120,00
29	3.06.80.092.VIE.00.D10	Thanh chống đà sắt đẹp 60x6-920MM	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	19,00
30	3.06.80.247.VIE.00.B10	Thanh chống sắt đẹp 40x3- 620MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	65,00
31	3.06.80.248.VIE.00.B10	Thanh chống sắt đẹp 40x3- 1100MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	63,00
32	2.42.01.000.VIE.00.D10	Sắt phế liệu	Kg	Hàng đề nghị thanh lý	567,25
33	2.46.06.063.VIE.00.B10	Ống chằng lệch đk 60 x1,2m	Ống	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
34	2.46.06.064.VIE.00.B10	ống chằng lệch ĐK 60 X 1,5m	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	11,00
35	3.06.50.086.VIE.00.D10	Collier bắt thùng tôn f270 và ống nhựa f90	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
36	3.06.50.804.VIE.00.B10	Collier bắt thùng tôn f290	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	22,00
37	3.06.60.005.VIE.00.B10	Bass sắt lắp FCO hoặc LA	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
38	3.06.60.093.VIE.00.D10	Giá đỡ ( FCO, LA, sứ đứng)	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
39	3.06.60.349.VIE.00.D10	Giá chùm treo MBA 3x50KVA	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
40	3.06.60.725.VIE.00.D10	Giá treo MBA 3x25KVA	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	2,00
41	3.06.60.902.VIE.00.B10	Khung đỡ 2 sứ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	46,00
42	3.06.60.902.VIE.00.D10	Khung đỡ 2 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	252,00
43	3.06.60.903.VIE.00.B10	Khung đỡ 3 sứ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	28,00
44	3.06.60.903.VIE.00.D10	Khung đỡ 3 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	42,00
45	3.06.60.904.VIE.00.B10	Khung đỡ 4 sứ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
46	3.06.60.904.VIE.00.D10	Khung đỡ 4 sứ	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	45,00
47	3.10.92.049.VIE.00.B10	Ty sứ đứng 24kV (linepost)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	66,00
48	3.10.92.212.VIE.00.B10	Chân sứ đỉnh linepost 24kV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
49	3.10.92.212.VIE.00.D10	Chân sứ đỉnh linepost 24kV	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	9,00
50	3.10.92.550.VIE.00.B10	Chân sứ đỉnh 50X50X5 dài 500mm	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00
51	3.20.22.141.VIE.00.B10	Hotline 2/0	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
52	3.20.22.703.VIE.00.B10	Kẹp ngừng cáp 5U 120-240	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	120,00
53	3.20.24.002.VIE.00.B10	Kẹp quai 2/0	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	11,00
54	3.20.31.092.VIE.00.B10	Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-35	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	152,00
55	3.20.31.241.VIE.00.B10	Kẹp 2 rãnh song song cho dây AC 240 mm2	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
56	3.20.60.049.VIE.00.B10	Khóa néo ngừng dây ACSR 50-70 mm2 (3U)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	12,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
57	3.20.75.010.VIE.00.B10	Kẹp chằng 3 Boulon	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	220,00
58	3.30.22.100.KOR.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
59	3.30.22.100.MEX.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27kV 100A Porcelain	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	7,00
60	3.30.22.100.SWZ.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
61	3.30.22.100.USA.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00
62	3.30.22.100.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00
63	3.30.22.100.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
64	3.30.22.101.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	17,00
65	3.30.88.100.USA.00.B10	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
66	3.30.88.101.VIE.00.B10	LBFCO 15/27kV 100A polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	10,00
67	3.30.88.103.VIE.00.D10	LBFCO 15/27KV 200A POLYMER	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	3,00
68	3.42.80.020.USA.00.B10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	12,00
69	3.42.80.020.VIE.00.D10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	3,00
70	3.46.05.040.CHN.00.B10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	98,00
71	3.46.05.040.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	20,00
72	3.46.05.040.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	53,00
73	3.46.05.040.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	259,00
74	3.46.15.080.FRA.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
75	3.46.15.100.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00
76	3.46.15.125.JPN.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
77	3.46.15.125.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00
78	3.46.15.160.FRA.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 160A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
79	3.46.15.250.KOR.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
80	3.46.15.250.KOR.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
81	3.46.15.400.SWZ.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
82	3.62.95.002.VIE.00.B10	Thùng điện kế trạm giàn 2 ngăn ngang	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00
83	3.62.95.003.VIE.00.B10	Thùng điện kế trạm treo	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	35,00
84	3.62.95.003.VIE.00.D10	Thùng điện kế trạm treo	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	50,00

STT	Mã vật tư	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Chất lượng trên MMIS/ ERP	Số lượng
85	3.62.95.026.VIE.00.B10	Thùng điện kế 2 ngăn đứng	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	15,00
86	3.62.95.026.VIE.00.D10	Thùng điện kế 2 ngăn đứng	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	16,00
87	3.62.95.037.VIE.00.B10	Thùng điện kế 1 pha	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	41,00
88	3.62.95.037.VIE.00.D10	Thùng điện kế 1 pha	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	17,00
89	4.20.42.001.VIE.00.B10	Tole	Kg	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	364,70
90	4.94.70.420.VIE.00.B10	Cửa nhôm	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	152,00
91	4.94.70.861.VIE.00.B10	Khung cửa nhôm	Kg	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	235,80
92	4.94.80.350.VIE.00.B10	Cửa sắt thu hồi	Kg	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	265,70
93	3.10.86.223.VIE.00.B10	Sứ linepost 24KV	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	63,00
94	3.10.88.070.VIE.00.B10	Cách điện thủy tinh 70kN	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	76,00
95	3.10.88.824.VIE.00.B10	Cách điện treo Polymer 24KV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	15,00
96	3.10.88.878.CHN.00.B10	Sứ thủy tinh 70kN	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	43,00
97	3.10.88.883.VIE.00.B10	Cách điện polymer 24kV-70kN	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	22,00
<b>XIII Xí nghiệp dịch vụ Đồng Nai (cơ sở 2)</b>					
1	3.80.42.005.KOR.00.B10	Cáp tín hiệu	Mét	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
2	5.20.00.239.VIE.00.B10	Nắp bình nhiên liệu	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
3	5.26.00.013.KOR.00.B10	Heo thắng	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00
4	8.90.90.029.VIE.00.B10	Bảng nội quy PCCC	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00
<b>XIV Xí nghiệp lưới điện cao thế Đồng Nai (cơ sở 2)</b>					
1	3.06.40.001.VIE.00.D10	Bộ xà đỡ đơn dây pha	Bộ	Hàng đề nghị thanh lý	3,00
2	3.10.88.077.VIE.00.D10	Chuỗi sứ thủy tinh 70KN	Chuỗi	Hàng đề nghị thanh lý	3,00
3	3.20.60.797.VIE.00.D10	KHÓA ĐỠ DÂY	Cái	Hàng đề nghị thanh lý	1,00
4	8.40.60.001.VIE.00.D10	Nhựa các loại	Kg	Hàng đề nghị thanh lý	1,54